CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 1/2025

CTCP Đầu tư Xây dựng Dầu khí IDICO

Ngày 31/03/2025	71,500 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	-0.1%	**15.5%**	**60.3%**

DT thuần *Q1/25*
181 *tỷ VNĐ*
QoQ: ▼46.0| -20.2%
YoY: ▲ 133| 277%

LN thuần *Q1/25*
73.5 *tỷ VNĐ*
QoQ: ▼66.5| -47.5%
YoY: ▲ 61.3| 502%

LN sau thuế *Q1/25*
58.6 *tỷ VNĐ*
QoQ: ▼52.4| -47.2%
YoY: ▲ 48.9| 502%

Tỷ suất lãi EBIT *Q1/25*
40.6%
YoY: +/-▼ 20.8%

ROE (TTM) *Q1/25*
81.0%
YoY: +/-▲ 9.9%

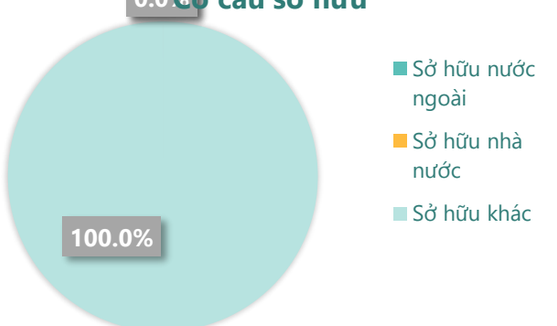
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	37,823 - 80,600
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	1,459
Số lượng CPLH (CP)	20,399,960
KLGD BQ 20 phiên (CP)	7,500
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	1.00
EPS	14,287
P/E	5.0

DT thuần *2024*
623 *tỷ VNĐ*
YoY: ▲ 398| 177%

LN thuần *2024*
303 *tỷ VNĐ*
YoY: ▲ 221| 269%

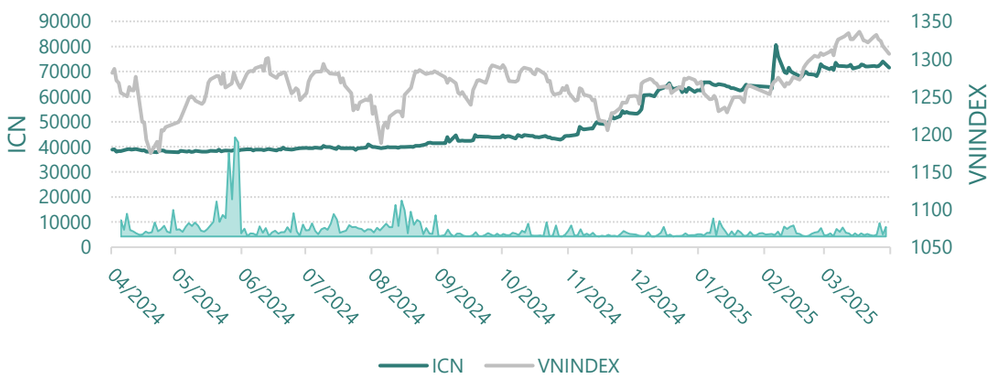
LN sau thuế *2024*
243 *tỷ VNĐ*
YoY: ▲ 177| 267%

Cơ cấu sở hữu

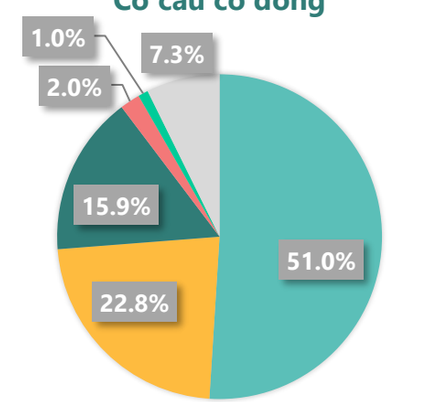


(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá



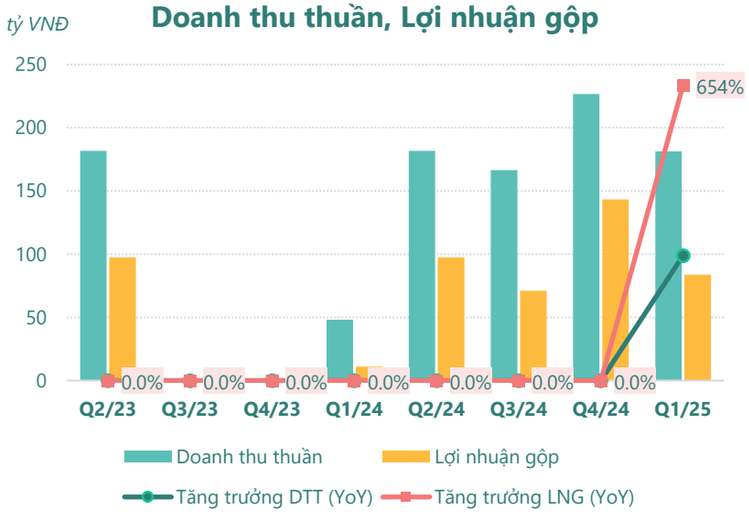
Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

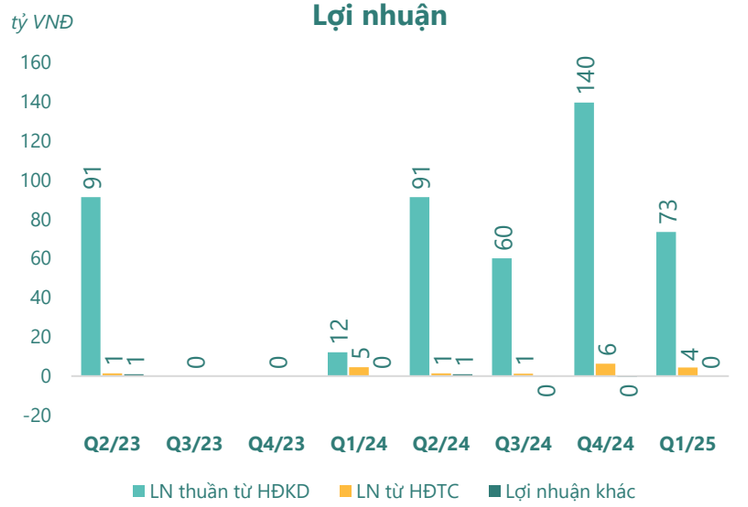
KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp



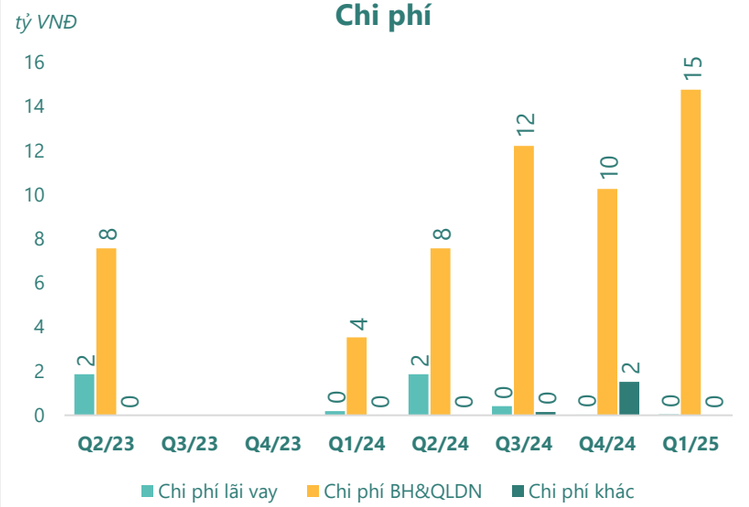
(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận



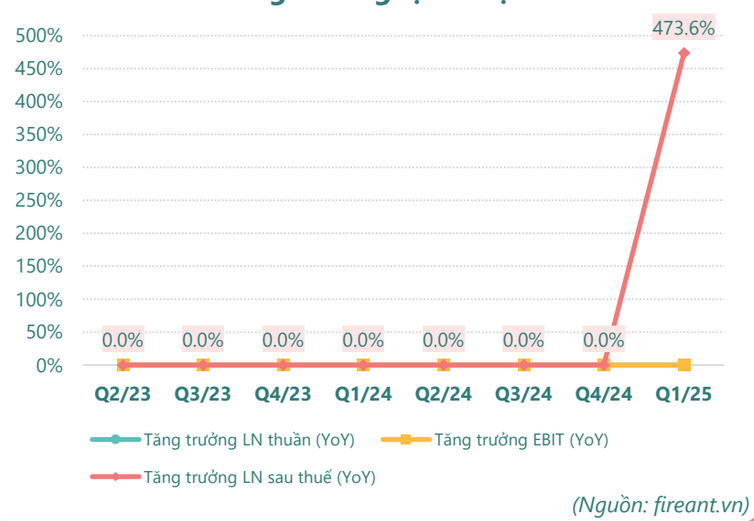
(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí



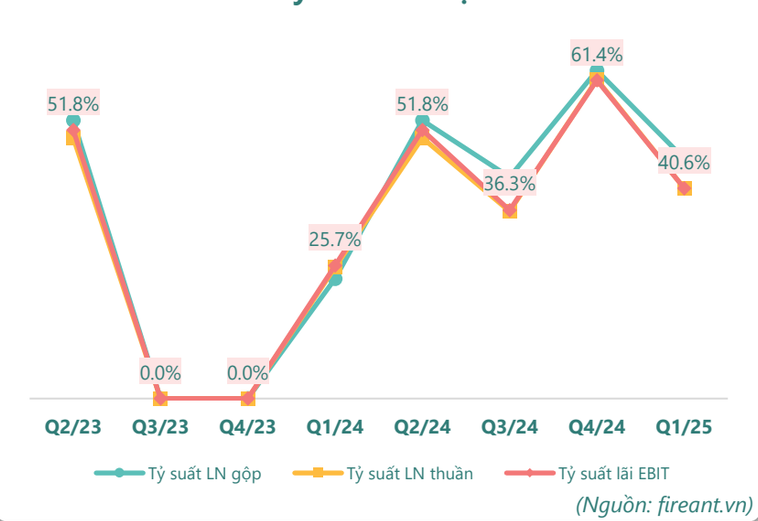
(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận



(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



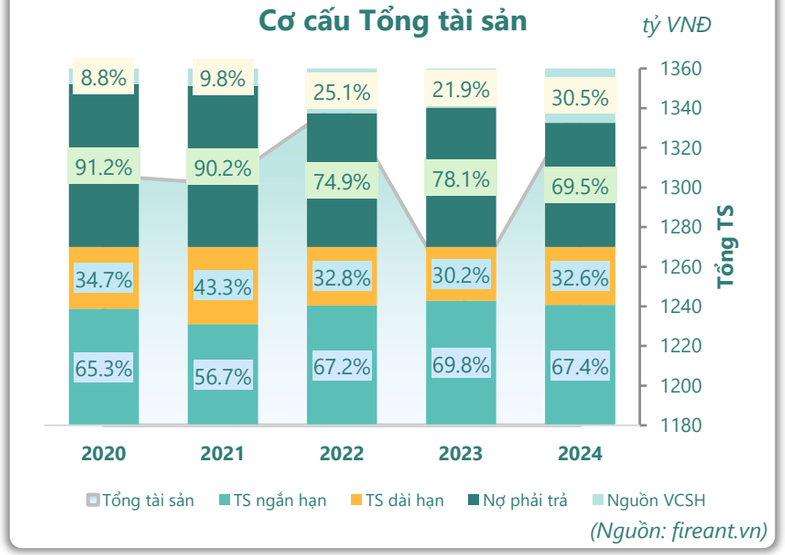
(Nguồn: fireant.vn)

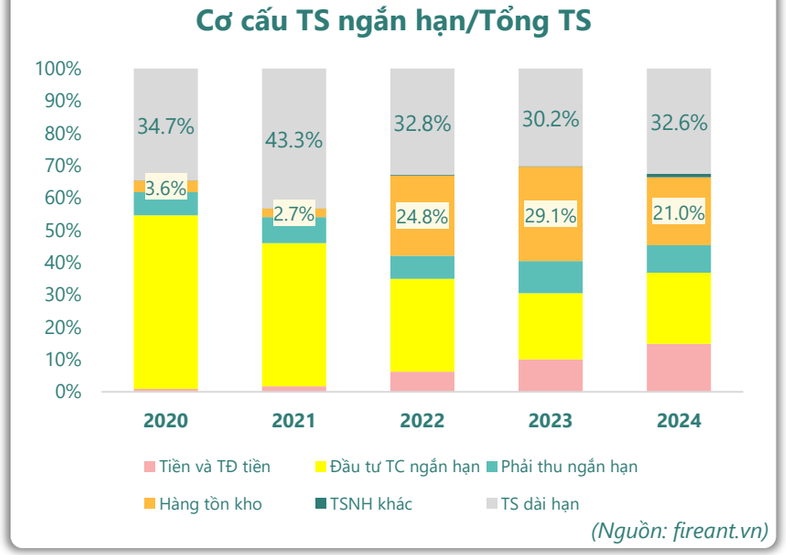
Cổ tức

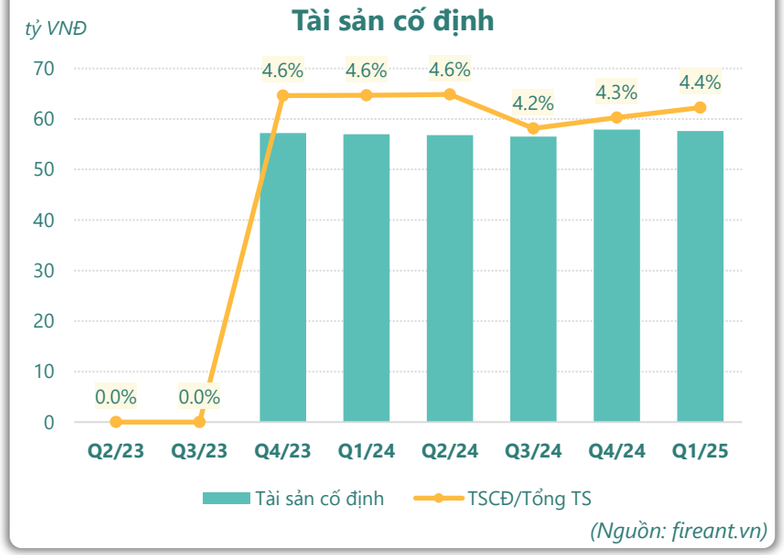


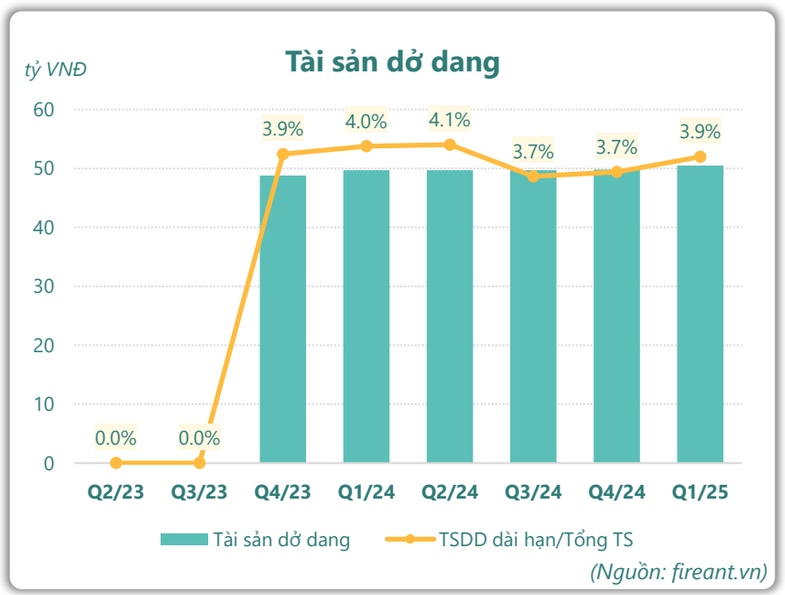
(Nguồn: fireant.vn)

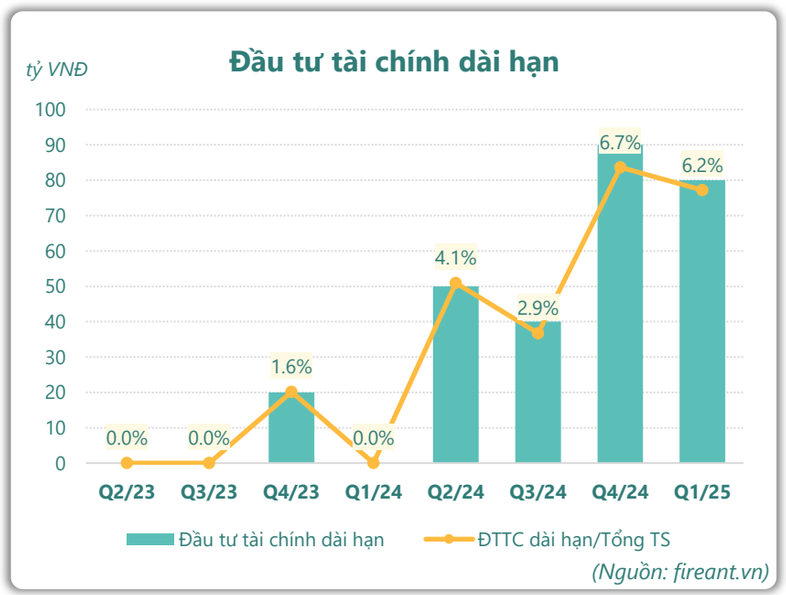
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

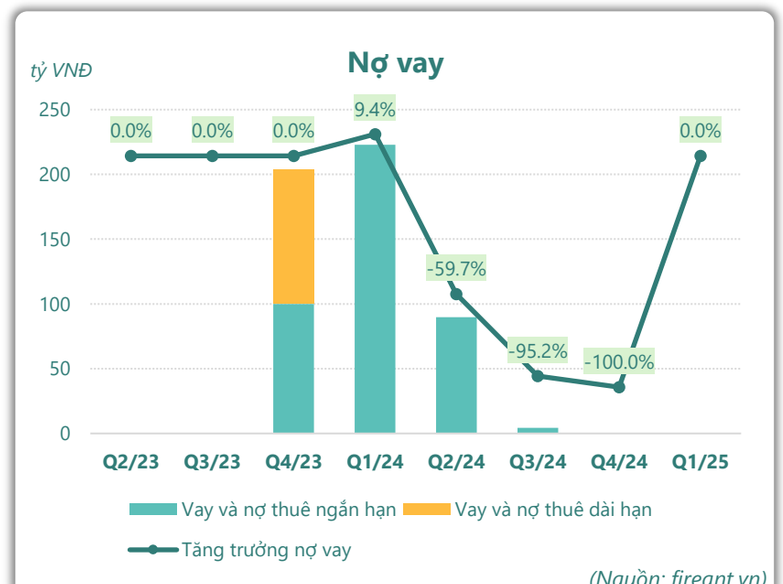






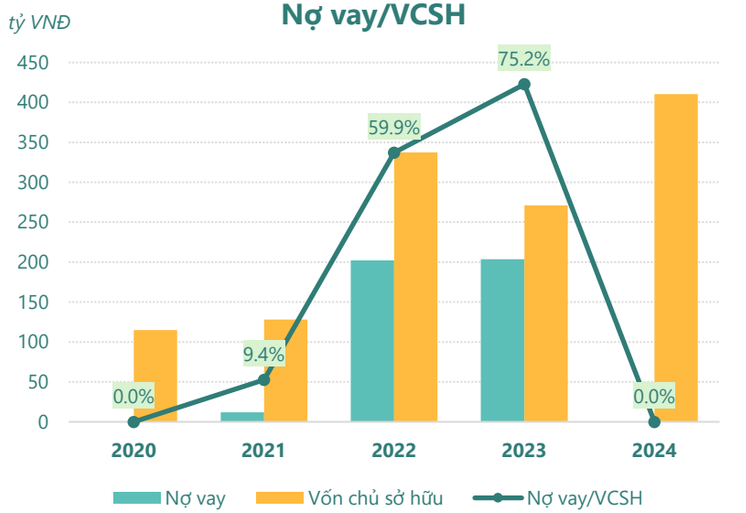






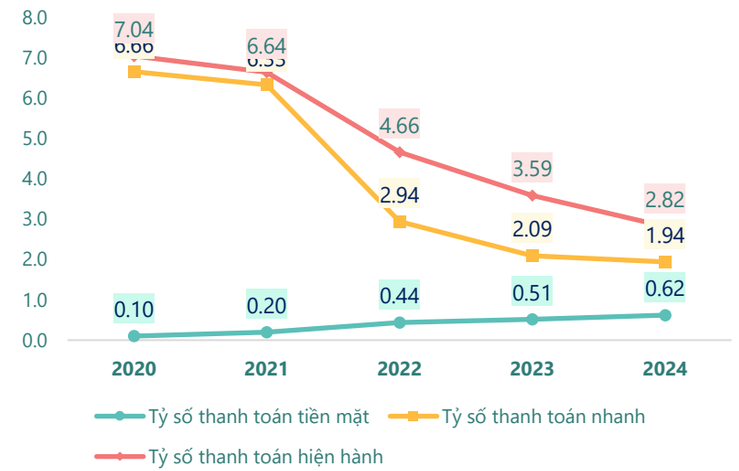
HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH



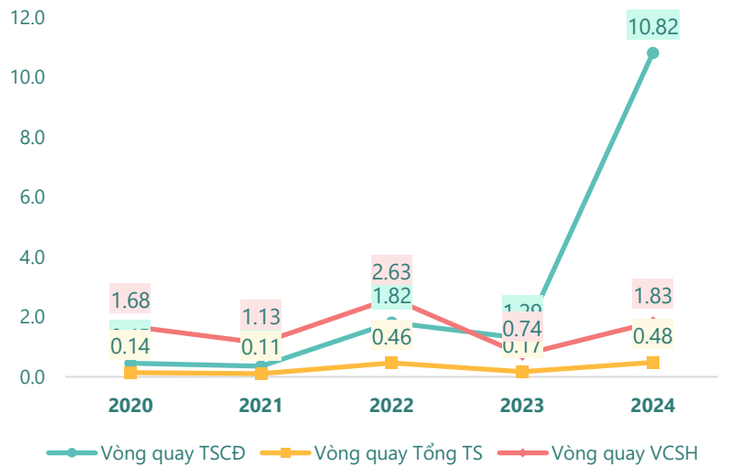
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



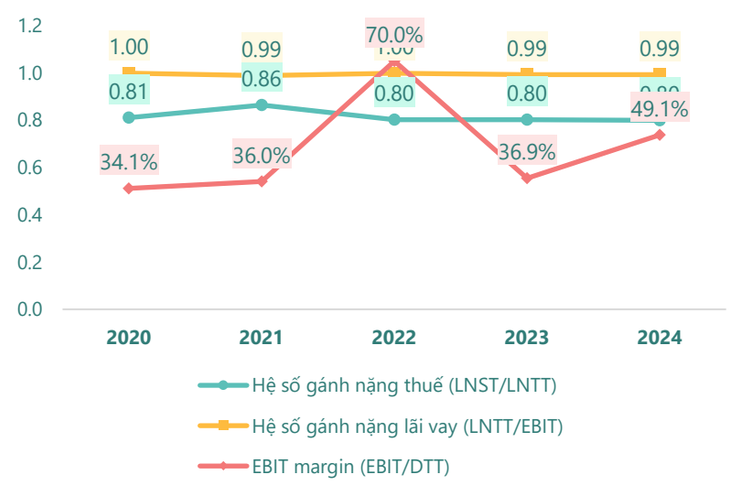
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



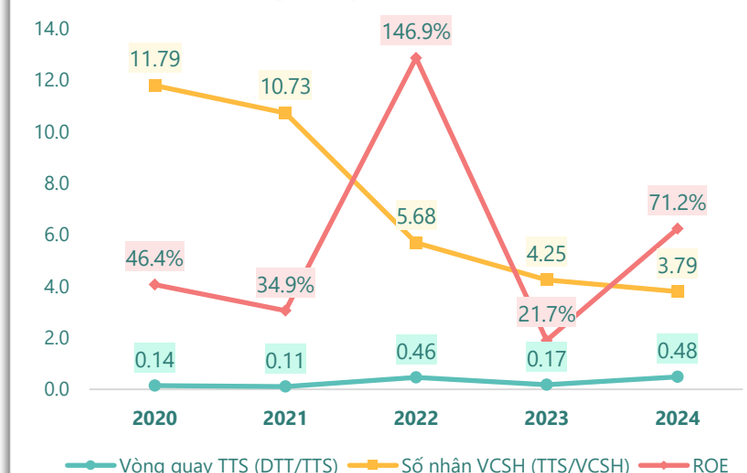
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



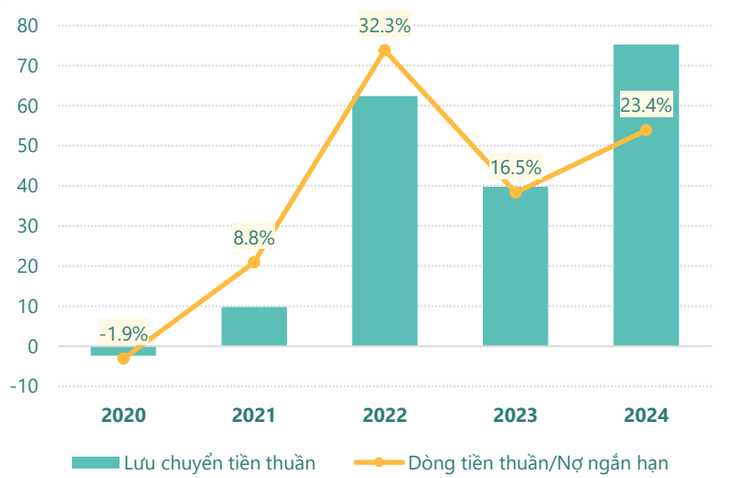
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q1/25	Q1/24	Thay đổi YoY	2024	2023	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**181**	**48.1**	**277%**	**623**	**225**	**177%**
Giá vốn hàng bán	97.4	37.0	163%	300	151	98.3%
Lợi nhuận gộp	83.9	11.1	656%	323	73.6	339%
Doanh thu HĐTC	7.40	4.76	55.4%	21.1	27.1	-22.2%
Chi phí TC	3.02	0.18	1577%	7.46	0.60	1149%
Chi phí lãi vay	0.04	0.18	-76.1%	2.49	0.60	318%
LN trong công ty LKLD	**0**	**0.00**		**0**	**0**	
Chi phí bán hàng	9.75	0.00		15.2	0	
Chi phí QLDN	**5.02**	**3.53**	**42.3%**	**18.4**	**17.8**	**3.2%**
LN thuần từ HĐKD	73.5	12.2	502%	303	82.2	269%
Lợi nhuận khác	**0**	**0.00**		**0.52**	**0.18**	**194%**
LN trước thuế	73.5	12.2	502%	304	82.4	268%
Lợi nhuận sau thuế	**58.6**	**9.74**	**502%**	**243**	**66.0**	**267%**
LNST của CĐ cty mẹ	**58.6**	**9.74**	**502%**	**243**	**66.0**	**267%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	0	-35.0	146	242	75.4	41.5
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0	40.9	-50.9	-1.50	-77.2	-105
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0	-11.4	-133	-85.4	-35.0	-40.7
Tiền đầu kỳ	0	124	119	81.0	236	200
Lưu chuyển tiền thuần	**0**	**-5.51**	**-37.7**	**155**	**-36.9**	**-104**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0.09	-0.06	0.07	0.00
Tiền cuối kỳ	0	119	81.0	236	200	95.2

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/3/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**1,296**	**1,345**	**-3.6%**
Tài sản ngắn hạn	870	907	-4.0%
Tiền và tương đương tiền	95.2	200	-52.3%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	415	296	40.4%
Phải thu ngắn hạn	128	115	11.1%
Hàng tồn kho	224	282	-20.7%
Tài sản ngắn hạn khác	7.83	13.9	-43.6%
Tài sản dài hạn	**426**	**438**	**-2.9%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	57.6	57.9	-0.5%
Bất động sản đầu tư	233	235	-0.8%
Tài sản dở dang	50.5	49.8	1.4%
Đầu tư tài chính dài hạn	80.0	90.0	-11.1%
Tài sản dài hạn khác	**4.62**	**5.69**	**-18.8%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	827	934	-11.5%
Nợ ngắn hạn	**219**	**322**	**-32.0%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	6.85	9.46	-27.7%
Nợ dài hạn	608	613	-0.7%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**469**	**410**	**14.3%**
Vốn chủ sở hữu	**469**	**410**	**14.3%**
Vốn điều lệ	204	204	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)